

BẢNG GIÁ KHUYẾN NGHỊ NGƯỜI TIÊU DÙNG PHỤ KIỆN NHỰA uPVC (THEO TIÊU CHUẨN ISO 1452:2-2009)

(Áp dụng từ ngày 01/07/2026 tại Miền Bắc)

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Á Đại Thành gửi tới Quý khách hàng lời chào trân trọng. Chúng tôi hân hạnh gửi tới Quý khách hàng Bảng giá Phụ kiện nhựa uPVC STROMAN như sau:

PHỤ KIỆN NHỰA uPVC STROMAN											
STT	DN - Đường kính	Áp suất (PN)	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/cái)		STT	DN - Đường kính	Áp suất (PN)	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/cái)	
				Trước VAT	Sau VAT					Trước VAT	Sau VAT
BẠC CHUYÊN BẠC						MĂNG SÔNG REN NGOÀI					
1	75-34	8.0	Cái	10,000	10,800	142	21x1/2	10	Cái	1,400	1,512
2	75-42	8.0	Cái	10,000	10,800	143	27x3/4	10	Cái	1,700	1,836
3	75-48	8.0	Cái	10,000	10,800	144	34x1	10	Cái	3,100	3,348
4	75-60	8.0	Cái	10,000	10,800	145	42x1x1/4	10	Cái	4,300	4,644
5	90-42	6.0	Cái	15,300	16,524	146	48x1x1/2	10	Cái	6,100	6,588
6	90-48	6.0	Cái	16,200	17,496	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG					
7	90-60	6.0	Cái	17,500	18,900	147	21x1/2	16	Cái	20,600	22,248
8	90-75	6.0	Cái	18,000	19,440	148	27x1/2	16	Cái	23,000	24,840
9	110-48	6.0	Cái	30,500	32,940	149	27x3/4	16	Cái	21,300	23,004
10	110-60	6.0	Cái	31,800	34,344	150	34x1	12.5	Cái	34,060	36,785
11	110-75	6.0	Cái	33,800	36,504	MĂNG SÔNG REN TRONG					
12	110-90	6.0	Cái	35,800	38,664	151	21x1/2	10	Cái	1,400	1,512
13	140-75	6.0	Cái	42,300	45,684	152	27x3/4	10	Cái	1,700	1,836
14	140-90	6.0	Cái	56,100	60,588	153	34x1	10	Cái	3,100	3,348
15	140-110	6.0	Cái	56,100	60,588	154	42x1x1/4	10	Cái	4,300	4,644
16	160-90	6.0	Cái	84,000	90,720	155	48x1x1/2	10	Cái	6,100	6,588
17	160-110	6.0	Cái	92,300	99,684	MĂNG SÔNG					
BỊT XẢ THÔNG TẮC						156	21	10	Cái	1,400	1,512
18	60	8.0	Cái	12,000	12,960	157	27	10	Cái	1,800	1,944
19	75	8.0	Cái	17,400	18,792	158	27	16	Cái	3,100	3,348
20	90	6.0	Cái	25,200	27,216	159	34	10	Cái	2,100	2,268
21	110	6.0	Cái	33,600	36,288	160	34	16	Cái	5,400	5,832
22	125	6.0	Cái	48,100	51,948	161	42	10	Cái	3,500	3,780
23	140	6.0	Cái	63,500	68,580	162	48	10	Cái	4,500	4,860
24	160	6.0	Cái	85,100	91,908	163	60	8	Cái	7,700	8,316
25	200	6.0	Cái	299,100	323,028	164	60	16	Cái	17,100	18,468
CHÉCH						165	75	8	Cái	10,600	11,448
26	21	10.0	Cái	1,400	1,512	166	90	6	Cái	14,400	15,552
27	21	16.0	Cái	2,596	2,804	167	110	6	Cái	18,300	19,764
28	27	10.0	Cái	1,900	2,052	168	125	6	Cái	41,000	44,280
29	27	16.0	Cái	4,300	4,644	169	140	6	Cái	58,900	63,612

STT	DN - Đường kính	Áp suất (PN)	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/cái)		STT	DN - Đường kính	Áp suất (PN)	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/cái)	
				Trước VAT	Sau VAT					Trước VAT	Sau VAT
CHÈCH						MĂNG SÔNG					
30	34	10.0	Cái	3,000	3,240	170	160	6	Cái	83,800	90,504
31	34	12.5	Cái	6,100	6,588	171	200	10	Cái	222,400	240,192
32	42	10.0	Cái	4,400	4,752	NÚT BỊT REN NGOÀI					
33	48	10.0	Cái	7,000	7,560	172	21x1/2	16	Cái	1,400	1,512
34	60	8.0	Cái	11,300	12,204	173	27x3/4	16	Cái	2,100	2,268
35	75	8.0	Cái	19,700	21,276	174	34x1	12.5	Cái	3,600	3,888
36	90	6.0	Cái	25,700	27,756	NÚT BỊT					
37	110	6.0	Cái	39,400	42,552	175	21	16	Cái	1,100	1,188
38	125	10.0	Cái	90,000	97,200	176	27	16	Cái	1,700	1,836
39	140	6.0	Cái	75,900	81,972	177	34	12.5	Cái	2,700	2,916
40	160	6.0	Cái	114,800	123,984	178	42	10	Cái	2,500	2,700
41	200	10.0	Cái	317,800	343,224	179	48	10	Cái	3,500	3,780
CÔN THU						180	60	8	Cái	10,000	10,800
42	27-21	10.0	Cái	1,400	1,512	181	75	8	Cái	11,100	11,988
43	34-21	10.0	Cái	1,900	2,052	182	90	6	Cái	12,000	12,960
44	34-27	12.5	Cái	2,500	2,700	183	110	6	Cái	24,800	26,784
45	42-21	10.0	Cái	3,000	3,240	SIPHONG					
46	42-27	10.0	Cái	3,100	3,348	184	60x3/4	8	Cái	65,300	70,524
47	42-34	10.0	Cái	3,200	3,456	185	75x1	8	Cái	114,100	123,228
48	48-21	10.0	Cái	4,000	4,320	186	90x1	6	Cái	145,000	156,600
49	48-27	10.0	Cái	4,100	4,428	187	110x1	6	Cái	161,000	173,880
50	48-34	10.0	Cái	4,300	4,644	TÊ CONG					
51	48-42	10.0	Cái	4,400	4,752	188	90	6	Cái	48,400	52,272
52	60-21	8.0	Cái	5,400	5,832	189	110	6	Cái	71,100	76,788
53	60-27	8.0	Cái	6,600	7,128	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG					
54	60-34	8.0	Cái	6,600	7,128	190	21x1/2	10	Cái	23,900	25,812
55	60-42	8.0	Cái	6,600	7,128	191	27x3/4	10	Cái	25,000	27,000
56	60-48	8.0	Cái	7,000	7,560	TÊ REN TRONG ĐỒNG					
57	75-34	8.0	Cái	10,400	11,232	192	21x1/2	16	Cái	23,900	25,812
58	75-42	8.0	Cái	10,400	11,232	193	27x1/2	16	Cái	25,000	27,000
59	75-48	8.0	Cái	10,400	11,232	194	27x3/4	16	Cái	24,300	26,244
60	75-60	8.0	Cái	10,900	11,772	195	34x1	12.5	Cái	24,545	26,509
61	90-34	6.0	Cái	13,100	14,148	TÊ REN TRONG					
62	90-42	6.0	Cái	14,300	15,444	196	21x1/2	10	Cái	6,000	6,480
63	90-48	6.0	Cái	14,300	15,444	197	27x1/2	10	Cái	6,500	7,020
64	90-60	6.0	Cái	14,800	15,984	198	27x3/4	10	Cái	7,000	7,560
65	90-75	6.0	Cái	16,100	17,388	199	34x1	12.5	Cái	8,500	9,180
66	110-34	6.0	Cái	22,600	24,408	TÊ THU					
67	110-42	6.0	Cái	22,600	24,408	200	27-21	10	Cái	3,100	3,348

STT	DN - Đường kính	Áp suất (PN)	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/cái)		STT	DN - Đường kính	Áp suất (PN)	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/cái)	
				Trước VAT	Sau VAT					Trước VAT	Sau VAT
CÔNG THU						TÊ THU					
68	110-48	6.0	Cái	23,000	24,840	201	27-21	16	Cái	3,500	3,780
69	110-60	6.0	Cái	23,000	24,840	202	34-21	10	Cái	4,000	4,320
70	110-75	6.0	Cái	23,000	24,840	203	34-27	10	Cái	4,300	4,644
71	110-90	6.0	Cái	23,500	25,380	204	42-21	10	Cái	5,200	5,616
72	125-90	6.0	Cái	34,700	37,476	205	42-27	10	Cái	5,800	6,264
73	125-110	6.0	Cái	42,100	45,468	206	42-34	10	Cái	7,000	7,560
74	140x90	6.0	Cái	49,000	52,920	207	48-21	10	Cái	8,500	9,180
75	140x110	6.0	Cái	51,800	55,944	208	48-27	10	Cái	8,600	9,288
76	160-90	6.0	Cái	65,800	71,064	209	48-34	10	Cái	9,000	9,720
77	160-110	6.0	Cái	68,300	73,764	210	48-42	10	Cái	11,600	12,528
78	200-110	6.0	Cái	152,400	164,592	211	60-21	8	Cái	11,500	12,420
79	200-140	6.0	Cái	158,900	171,612	212	60-27	8	Cái	11,800	12,744
80	200-160	6.0	Cái	167,300	180,684	213	60-34	8	Cái	13,000	14,040
81	200-180	6.0	Cái	204,545	220,909	214	60-42	8	Cái	14,300	15,444
CÚT						215	60-48	8	Cái	14,900	16,092
82	21	10.0	Cái	1,400	1,512	216	75-34	8	Cái	19,700	21,276
83	21	16.0	Cái	3,200	3,456	217	75-42	8	Cái	21,100	22,788
84	27	10.0	Cái	2,300	2,484	218	75-48	8	Cái	23,900	25,812
85	27	16.0	Cái	4,100	4,428	219	75-60	8	Cái	26,600	28,728
86	34	10.0	Cái	3,500	3,780	220	90-34	6	Cái	32,500	35,100
87	42	10.0	Cái	5,800	6,264	221	90-42	6	Cái	35,000	37,800
88	48	10.0	Cái	9,000	9,720	222	90-48	6	Cái	36,000	38,880
89	60	8.0	Cái	13,300	14,364	223	90-60	6	Cái	39,200	42,336
90	60	16.0	Cái	26,600	28,728	224	90-75	6	Cái	41,000	44,280
91	75	8.0	Cái	23,900	25,812	225	110-34	6	Cái	40,500	43,740
92	90	6.0	Cái	31,300	33,804	226	110-42	6	Cái	41,000	44,280
93	110	6.0	Cái	50,000	54,000	227	110-48	6	Cái	43,000	46,440
94	125	10.0	Cái	92,500	99,900	228	110-60	6	Cái	47,600	51,408
95	140	6.0	Cái	127,300	137,484	229	110-75	6	Cái	50,300	54,324
96	160	6.0	Cái	153,500	165,780	230	110-90	6	Cái	60,200	65,016
97	200	10.0	Cái	422,100	455,868	231	125x75	6	Cái	69,444	75,000
CÚT REN NGOÀI ĐỒNG						232	125-90	6	Cái	78,472	84,750
98	21x1/2	10.0	Cái	20,500	22,140	233	125-110	6	Cái	86,900	93,852
CÚT REN NGOÀI						234	140x90	6	Cái	118,200	127,656
99	21x1/2	10.0	Cái	2,300	2,484	235	140x110	6	Cái	129,500	139,860
100	21x3/4	10.0	Cái	4,070	4,395	236	160x75	6	Cái	146,296	158,000
101	27x1	10.0	Cái	6,908	7,461	237	160x90	6	Cái	162,000	174,960
102	27x1/2	10.0	Cái	4,632	5,003	238	160x110	6	Cái	176,400	190,512
103	27x3/4	10.0	Cái	3,500	3,780	239	160x125	6	Cái	178,182	192,436

STT	DN - Đường kính	Áp suất (PN)	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/cái)		STT	DN - Đường kính	Áp suất (PN)	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/cái)	
				Trước VAT	Sau VAT					Trước VAT	Sau VAT
CÚT REN NGOÀI						TÊ THU					
104	34x1	12.5	Cái	8,140	8,791	240	160x140	6	Cái	206,200	222,696
105	34x3/4	12.5	Cái	6,150	6,642	241	180x160	6	Cái	333,000	359,640
CÚT REN TRONG ĐỒNG						242	200x75	6	Cái	257,407	278,000
106	21x1/2	16.0	Cái	20,500	22,140	243	200x90	6	Cái	267,315	288,700
107	27x1/2	16.0	Cái	21,200	22,896	244	200x110	6	Cái	323,900	349,812
108	27x3/4	16.0	Cái	20,600	22,248	245	200x140	6	Cái	330,000	356,400
109	34x1	12.5	Cái	29,800	32,184	246	200x160	6	Cái	400,500	432,540
CÚT REN TRONG						TÊ					
110	21x1/2	10.0	Cái	2,500	2,700	247	21	10	Cái	2,300	2,484
111	27x3/4	10.0	Cái	3,200	3,456	248	21	16	Cái	4,300	4,644
112	34x1	12.5	Cái	5,677	6,131	249	27	10	Cái	4,000	4,320
CÚT THU						250	27	16	Cái	5,400	5,832
113	27-21	10.0	Cái	3,000	3,240	251	34	10	Cái	5,300	5,724
114	34-21	12.5	Cái	3,900	4,212	252	42	10	Cái	7,600	8,208
115	34-27	12.5	Cái	4,500	4,860	253	48	10	Cái	11,300	12,204
116	42-27	10.0	Cái	6,500	7,020	254	60	8	Cái	17,800	19,224
117	42-34	10.0	Cái	7,300	7,884	255	75	8	Cái	30,200	32,616
118	60-34	8.0	Cái	14,000	15,120	256	90	6	Cái	41,800	45,144
119	60-42	8.0	Cái	16,800	18,144	257	110	6	Cái	70,700	76,356
120	90-60	6.0	Cái	17,800	19,224	258	125	10	Cái	147,500	159,300
ZÁC CO						259	140	6	Cái	189,500	204,660
121	21	10	Cái	13,500	14,580	260	160	6	Cái	201,500	217,620
122	27	10	Cái	17,673	19,087	261	200	6	Cái	473,800	511,704
123	34	10	Cái	24,982	26,980	Y					
124	42	10	Cái	30,655	33,107	262	34	12.5	Cái	6,300	6,804
125	48	10	Cái	44,545	48,109	263	42	10	Cái	8,500	9,180
126	49	8	Cái	51,273	55,375	264	48	10	Cái	16,300	17,604
127	60	8	Cái	74,291	80,234	265	60	8	Cái	22,000	23,760
ĐẦU NỘI THÔNG SÀN						266	75	8	Cái	42,200	45,576
128	90	10	Cái	24,800	26,784	267	90	6	Cái	51,700	55,836
129	110	10	Cái	30,500	32,940	268	110	6	Cái	77,900	84,132
TỨ CHẠC CONG						269	125	6	Cái	153,500	165,780
130	90	6	Cái	48,400	52,272	270	140	6	Cái	249,400	269,352
131	110	6	Cái	80,600	87,048	271	160	6	Cái	353,800	382,104
VAN CẦU						Y THU					
132	21	16	Cái	23,500	25,380	272	90-60	10	Cái	40,300	43,524
133	27	10	Cái	33,600	36,288	273	90-75	10	Cái	50,300	54,324
134	34	12.5	Cái	48,100	51,948	274	110-60	10	Cái	54,900	59,292

STT	DN - Đường kính	Áp suất (PN)	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/cái)		STT	DN - Đường kính	Áp suất (PN)	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ/cái)	
				Trước VAT	Sau VAT					Trước VAT	Sau VAT
KEO DÁN ỐNG NHỰA						Y THU					
135	25 Gram	1	Tuýp	4,980	5,378	275	110-75	10	Cái	69,600	75,168
136	30 Gram	1	Tuýp	6,000	6,480	276	110-90	10	Cái	73,800	79,704
137	50 Gram	1	Tuýp	9,600	10,368	277	125x110	10	Cái	125,200	135,216
138	100 Gram	1	Tuýp	25,000	27,000	278	140x90	10	Cái	158,300	170,964
139	200 Gram	1	Lon	44,000	47,520	279	140x110	10	Cái	167,800	181,224
140	500 Gram	1	Lon	86,400	93,312	280	160x110	10	Cái	306,900	331,452
141	1000 Gram	1	Lon	173,000	186,840						

ỐNG NHỰA STROMAN - ĐẲNG CẤP ĐỨC.SỨC SỐNG MỚI

Mọi chi tiết Quý khách hàng vui lòng truy cập

Website: www.stroman.vn hoặc liên hệ các Cửa hàng chính thức của Công ty



Vietnam Value



TANADAI THANH

TỰ HÀO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

GIAM ĐỐC *nu*

NGUYỄN TUẤN NGỌC

THÀNH